

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2025/DS-ST

Ngày: 29/12/2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Minh Sơn

2. Bà Hà Thị Lệ Thi

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – An Giang tham gia phiên tòa:
Vụ án không thuộc hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02, ngày 22 và ngày 29 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2025/TLST-DS, ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2025/TB-TA, ngày 17 tháng 11 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 15/2025/TB-TAKV ngày 11/12/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp C, xã U, tỉnh An Giang (có mặt) .

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1975 (có mặt).

Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1978 (vợ ông Út).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã U, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hữu Ph, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 04, đường Trần Bình Trọng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang - Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, theo văn bản ủy quyền ngày 17/10/2025 (ông Phan có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 23/12/2024 ông T có cho vợ chồng ông Út, bà Đ vay số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 10 ngày sẽ trả gốc và lãi, lãi suất hai bên thỏa thuận mỗi ngày là 1.300 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Mục đích vay là để vợ chồng ông Út, bà Đ cho người khác vay lại đáo hạn Ngân hàng. Tuy nhiên khi đến hạn vợ chồng ông Út, bà Đ không trả gốc và lãi cho ông T mà hẹn đến ngày 16/01/2025 sẽ trả đủ gốc và lãi cho ông T. Đến 16/01/2025 vợ chồng ông Út, bà Đ vẫn không trả nợ cho ông T với lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khách hàng hết hạn cần phải làm thủ tục đổi lại và cam kết hạn chót đến tháng 3/2025 sẽ trả tiền cho ông T, nhưng đến cuối tháng 3/2025 vợ chồng ông Út, bà Đ vẫn không trả tiền cho ông T và hẹn thêm 7 ngày, rồi 10 ngày, sau đó hứa 15 ngày, 20 ngày vẫn không trả. Từ khi vay đến nay vợ chồng ông Út bà Đ không có trả gốc và lãi cho ông T. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Út, bà Đ trả cho ông T số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng) và lãi suất 20%/năm tính từ ngày cho vay ngày 23/12/2024 đến khi trả xong số nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 17 tháng 10 năm 2025 bị đơn ông Nguyễn Văn U trình bày: Trước đây ông Út có vay tiền của ông T nhiều lần, bắt đầu từ khoản cuối năm 2022 đến khoản giữa năm 2023 thì thanh toán dứt điểm, lúc này hai bên giao nhận tiền mặt. Tuy nhiên từ ngày 06/7/2023 đến 24/12/2024 hai bên giao dịch bằng hình thức chuyển khoản, ông T chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản ngân hàng nông nghiệp của ông Út qua số tài khoản 7717205132045 và tài khoản 7717333387777, có vài lần đưa tiền mặt, ngược lại khi trả tiền gốc và đóng lãi ông Út cũng chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản ngân hàng của ông T. Khi vay tiền của ông T, thời gian đầu từ ngày 06/7/2023 ông Út trả tiền lãi là 0,2%/ngày (6%/tháng); đến cuối năm 2023 ông Út trả tiền lãi là 0,15%/ngày (4,5%/tháng); từ tháng 5/2024 đến nay tiền lãi là 0,13%/ngày (3,9%/tháng). Ông Út xác định kể từ ngày 06/7/2023 đến ngày 24/12/2024 ông Út trả tiền lãi cho ông T đầy đủ, tổng số tiền lãi ông Út đã trả cho ông T là 1.515.970.000 đồng (một tỷ năm trăm mười lăm triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng). Về số tiền gốc, ông Út thừa nhận tính đến ngày 23/12/2024 còn nợ lại ông T số tiền là 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng). Tuy nhiên, do số tiền lãi ông Út đã trả cho ông T vượt mức quy định của pháp luật (không quá 20%/năm) nên ông Út yêu cầu Tòa án xem xét khấu trừ lại số tiền lãi đã trả cho ông T vượt mức quy định vào số nợ gốc.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Đơn xác nhận nơi cư trú bị đơn; Căn cước công dân (bản sao); Biên nhận nợ; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 17/10/2025; Giấy ủy quyền; Đơn xin hoãn phiên họp và hòa giải; Tài liệu sao kê giao dịch của ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T với bị đơn ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị Đ là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn U bà Võ Thị Đào trả cho ông T số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng) và lãi suất 20%/năm từ ngày 23/12/2024 cho đến khi trả xong số nợ trên.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên tòa ngày 02/12/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Do chỗ quen biết nên ông T có cho vợ chồng ông Út, bà Đ vay tiền nhiều lần, có khi hỏi vay buổi sáng thì buổi chiều vợ chồng ông Út trả, có lúc thì cho vay bằng tiền mặt, có lúc thì chuyển khoản nên không thể nhớ chính xác số tiền ông T cho vợ chồng ông Út vay cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, các khoản vay trước ngày 23/12/2024 thì vợ chồng ông Út, bà Đ đã trả xong. Đến ngày 23/12/2024 thì ông T tiếp tục cho vợ chồng ông Út, bà Đ vay 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng), mục đích là để vợ chồng ông Út, bà Đ cho người khác vay lại đáo hạn Ngân hàng, khi vay vợ chồng ông Út hẹn khoảng 10 ngày trả nhưng sau đó thì không chịu trả tiền gốc và lãi cho ông T như thỏa thuận, khi ông T đến nhà đòi thì vợ chồng ông Út, bà Đ cứ hẹn mà không trả. Sau đó vợ chồng ông Út có bán đất được mấy trăm triệu cũng không trả được cho ông T đồng nào, rồi tiếp tục kêu địa chính vô đo đất để làm thủ tục chuyển nhượng đất cho người khác. Ông T yêu cầu vợ chồng ông Út bà Đ trả cho ông T số tiền vay gốc là 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng) và lãi suất 20%/năm tính từ ngày 23/12/2024 cho đến khi trả xong số nợ trên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Hữu Ph trình bày: Bị đơn thừa nhận có vay tiền của ông T nhiều lần, có khi giao dịch bằng tiền mặt, có khi chuyển khoản. Số tiền vay 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng) không phải vay 1 lần mà vay tiền nhiều lần, sau đó đến ngày 23/12/2024 hai bên mới thống nhất cộng dồn lại thành số nợ là 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng). Bị đơn thừa nhận tính đến ngày 23/12/2024 vợ chồng ông Út, bà Đ còn nợ ông T số tiền vay gốc là 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng), nhưng tiền lãi ông Út, bà Đ đã

trả cho ông T từ ngày 06/7/2023 đến 24/12/2024 là khoảng 1.515.970.000 đồng, do số tiền lãi ông Út, bà Đ trả cho ông T vượt cao so với mức lãi suất quy định của pháp luật nên ông Phan yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lại lãi suất, khấu trừ số tiền lãi bị đơn đã đóng cho ông T vượt mức quy định vào tiền nợ gốc, còn lại bao nhiêu thì ông Út, bà Đ sẽ trả cho ông T. Sau khi Tòa án ra quyết định xét xử thì ông Út mới xin được các bản sao kê của Ngân hàng liên quan đến các giao dịch chuyển tiền của ông Út cho ông T vì vậy phía bị đơn không kịp làm đơn yêu cầu phản tố theo quy định, mà chỉ làm bản tự khai trình bày ý kiến để yêu cầu Tòa án xem xét khấu trừ lại phần lãi suất ông Út đã đóng cho ông T vượt mức quy định. Nếu ông T đồng ý thì phía bị đơn đưa ra 02 phương án trả nợ cho ông T như sau:

Phương án thứ nhất là vợ chồng ông Út, bà Đ đồng ý trả cho ông T số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng). Nhưng khoảng 06 tháng sau thì vợ chồng ông Út, bà Đ trả cho ông T trước số tiền là 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu). Còn lại 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu) đợi khi nào ông Út lấy được tiền trong một vụ án khác sẽ trả cho ông T. Phương án thứ hai là 06 tháng sau ông Út, bà Đ sẽ trả cho ông T số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) là dứt nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn U trình bày bổ sung: Hiện tại vợ chồng ông Út, bà Đ không còn tài sản đủ để trả cho ông T, nếu ông T đồng ý thì vợ chồng ông Út, bà Đ đồng ý trả nợ cho ông T theo phương án mà ông Phan đã đưa ra.

Nguyên đơn ông T không đồng ý với 02 phương án phía bị đơn đưa ra, vì cho rằng từ khi vay ngày 23/12/2024 đến nay đã gần một năm nhưng vợ chồng ông Út, bà Đ không có đóng lãi cho ông T, trong khi đây là số tiền ông T hỏi vay của người khác để đưa cho vợ chồng ông Út, bà Đ vay lại, nên khi vợ chồng ông T, bà Đ không trả nợ cho ông T thì ông T phải đóng lãi cho chủ nợ suốt gần 1 năm qua, khi ông T đến đòi nợ thì vợ chồng ông Út, bà Đ còn thách thức ông T đi thưa, nói nếu thưa thì vợ chồng ông Út, bà Đ không trả nợ xem làm gì được vợ chồng ông Út. Do quá bức xúc nên ông T mới làm đơn khởi kiện vợ chồng ông Út, bà Đ. Nay ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nếu vợ chồng ông Út, bà Đ muốn trả nợ theo 02 phương án do ông Phan đưa ra thì ông T cũng thống nhất, nhưng với điều kiện vợ chồng ông Út, bà Đ phải giao các giấy chứng nhận QSD đất có diện tích khoảng 27.000 m² cho ông T giữ để tránh trường hợp sau khi thỏa thuận xong thì vợ chồng ông Út, bà Đ làm thủ tục chuyển nhượng đất cho người khác.

Qua ý kiến của ông T thì ông Út không đồng ý giao giấy chứng nhận QSD đất cho ông T giữ, vì vậy các bên không thỏa thuận được việc trả nợ.

Tại phiên tòa ngày 22 tháng 12 năm 2025 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Sau khi làm biên nhận vay số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng) vào ngày 23/12/2024, thì đến ngày 24/12/2024 phía ông Út có chuyển cho ông T số tiền là 31.500.000 đồng (ba mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Nhưng đây không phải là số tiền lãi của khoản vay 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng), mà là khoản tiền ông Út còn thiếu ông T trước đó nhưng trả không đủ, còn thiếu lại 31.500.000 đồng đến ngày 24/12/2024 ông Út mới chuyển trả cho ông T. Tại phiên tòa ngày 22/12/2025, ông T yêu cầu vợ chồng ông Út, bà Đ trả cho ông T số tiền vay gốc là 2.300.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 24/12/2024 đến khi trả dứt nợ và đồng ý khấu trừ số tiền ông Út đã chuyển cho ông T vào ngày 24/12/2024 là 31.500.000 đồng vào số tiền lãi, mặc dù đây là số tiền ông Út còn thiếu ông T trước khi vay số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng).

Phía bị đơn thừa nhận còn nợ lại ông T số tiền là 2.300.000.000 đồng, nếu ông T đồng ý thì trong vòng 06 tháng ông Út sẽ trả cho ông T số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) xem như dứt nợ.

Nguyên đơn ông T không đồng ý cho ông Út trả 1.500.000.000 đồng vì cho rằng sau khi Tòa án mở phiên tòa vào ngày 02/12/2025, đến ngày 09/12/2025 ông T và ông Út có đến Tòa án để nghe tuyên án, nhưng sau đó Thẩm phán có thông báo trở lại việc xét xét hỏi nên không có tuyên án thì ông Út có nói với ông T là tài sản của ông Út còn dư sức trả cho ông T nhưng ông Út không trả mà để cho Tòa án xét xử. Vì vậy ông T không đồng ý cho ông Út trả số tiền 1.500.000.000 đồng, trong suốt hơn một năm qua ông Út không có đóng lãi cho ông T, nên ông T phải bỏ tiền ra đóng lãi cho chủ nợ, vì số tiền ông T cho ông Út vay là hỏi của người khác cho ông Út vay lại.

Xét thấy, tại phiên tòa, phía bị đơn thừa nhận là tính đến ngày 23/12/2024 vợ chồng ông Út, bà Đ còn nợ ông T số tiền là 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng) và có làm biên nhận cho ông T, mục đích vợ chồng ông Út vay tiền là để cho người khác vay lại đáo hạn Ngân hàng. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn đưa ra 02 phương án trả nợ cho ông T, nhưng ông T không đồng ý nhận số tiền 1,5 tỷ, vì cho rằng vợ chồng ông Út không có đóng lãi cho ông T hơn một năm qua, ông T phải bỏ tiền ra đóng lãi cho chủ nợ.

Như vậy, việc ông T khởi kiện cho rằng có cho vợ chồng ông Út, bà Đ vay số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng) là có thật, được bị đơn thừa nhận. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Hữu Ph yêu cầu Tòa án xem xét khấu trừ lại số tiền lãi mà phía bị đơn đã đóng cho ông T vượt mức quy định vào số nợ gốc. Xét yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi của phía bị đơn đã đóng cho nguyên đơn vượt mức quy định, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 199 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có). Trường hợp cần gia hạn thì bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có đơn đề nghị gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do...”; Đồng thời tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 quy định về Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

“1. Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

.....
3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”.

Như vậy, theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự thì nếu bị đơn có yêu cầu phản tố phải đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không làm đơn phản tố và thực hiện thủ tục phản tố theo quy định, mà chỉ làm bản tự khai, trình bày ý kiến tại phiên tòa để yêu cầu xem xét khấu trừ lại tiền lãi. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 17/11/2025 của ông Nguyễn Văn U, cũng như tại phiên tòa ông Út trình bày là trong thời gian hợp tác làm ăn thì cũng có lúc hai bên giao nhận tiền mặt chứ không phải đều là giao dịch thông

quan chuyển khoản, ngoài ra theo các chứng từ giao dịch giữa ông Nguyễn Văn U với ông Nguyễn Văn T (do ông Út cung cấp) chỉ thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn U chuyển tiền mà không ghi rõ nội dung chuyển khoản là tiền gì, tiền vay gốc hay tiền lãi? Vì vậy, yêu cầu khấu trừ tiền lãi của bị đơn cho rằng đã đóng cho nguyên đơn vượt mức quy định vào số nợ gốc là không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi suất: Tại phiên tòa ngày 22/12/2025, ông T yêu cầu vợ chồng ông Út, bà Đ phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật (20%/năm) từ ngày 24/12/2024 đến khi thanh toán dứt nợ và đồng ý khấu trừ số tiền lãi 31.500.000 đồng mà ông Út đã chuyển cho ông T vào ngày 24/12/2024, mặc dù đây là số tiền ông Út còn thiếu ông T trước khi vay 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng).

Xét thấy, tại phiên tòa, hai bên cũng xác định là đây là hợp đồng cho vay có lãi, theo ông T trình bày khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.300 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Nhưng từ khi vay đến nay vợ chồng ông Út, bà Đ không có trả lãi cho ông T. Bị đơn ông Út trình bày là trước đây khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất và trong thời gian từ ngày 06/7/2023 đến ngày 24/12/2024 ông Út có trả lãi cho ông T được tổng số tiền 1.515.970.000 đồng. Như vậy, từ ngày 24/12/2024 đến nay thì vợ chồng ông Út, bà Đ không có trả lãi cho ông T nên nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông Út, bà Đ phải trả tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 24/12/2024 đến khi trả dứt nợ cho ông T là có cơ sở chấp nhận.

Số tiền lãi của số tiền vay 2.300.000.000 đồng (từ ngày 24/12/2024 đến ngày tuyên án 29/12/2025 là 12 tháng 05 ngày) là: $2.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 464.523.000 \text{ đồng}$ (bốn trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng). Ông T đồng ý khấu trừ số tiền ông Út chuyển cho ông T ngày 24/12/2024 là 31.500.000 đồng, số tiền lãi còn lại vợ ông Út, bà Đ phải trả cho ông T là 433.023.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn U và bà Võ Thị Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vay gốc là 2.300.000.000 đồng và tiền lãi 433.023.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 2.733.023.000 đồng (hai tỷ bảy trăm ba mươi ba triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Về tiền lãi chậm trả: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

“1. Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau:

a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”

Do khi vay hai bên chỉ thỏa thuận mức lãi suất của số tiền vay gốc mà không có thỏa thuận về mức lãi suất trong trường hợp bên vay chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, vì vậy kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm (là từ ngày 30/12/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị Đ phải chịu tiền án phí theo giá ngạch là 86.660.000 đồng (tám mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng) theo biên lai thu số 0002300 ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; điểm a khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 91, Điều 92, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị Đ (người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Hữu Ph) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc ông Nguyễn Văn U và bà Võ Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vay gốc và lãi là 2.733.023.000 đồng (hai tỷ bảy trăm ba mươi ba triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Ngoài số tiền trên, kể từ ngày 30/12/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là vợ chồng ông Nguyễn Văn U và bà Võ Thị Đ còn phải trả cho bên được thi hành án là ông Nguyễn Văn T số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị Đ phải có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí là 86.660.000 đồng (tám mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng) theo biên lai thu số 0002300 ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND Khu vực 6 – An Giang;
- Thi hành án DS tỉnh An Giang;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh